

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2025/HC-PT

Ngày: 20-01-2025

V/v: “*Kiến quyết định hành chính, hành
vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: ông **Lê Tự**

 ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Nhị Tứ, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại Điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý 351/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024 về “*Kiến quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 116/2024/HC-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Dương Văn X, sinh năm 1976, địa chỉ: số A Quốc lộ B, Buôn K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Anh T, địa chỉ: F, Liên gia 31, Buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: A L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đại T1 - Phó Chủ tịch UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

Ông Trương Văn C - Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin vắng mặt.

Ông Võ Quang H - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A Quốc lộ B, Buôn K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Anh T, địa chỉ: F, Liên gia 31, Buôn Đ, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo người khởi kiện ông Dương Văn X và người bị kiện UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 1.063,9m² có nguồn gốc đất ông Quách D1 nhận hợp đồng giao khoán sản xuất trồng cà phê với nông trường cà phê V (nay là Công ty C1) vào năm 1990, đến năm 2002 ông D1 chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Dương Văn X. Ông Dương Văn X đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp với ai, năm 2006 ông Dương Văn X xây 1 căn nhà để ở, đến năm 2021 thì bị Ủy ban nhân dân thành phố B thu hồi đất. Ngày 28/9/2021 Ủy ban nhân dân thành phố B đã ký Quyết định số 6870/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Thôn A, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trong đó có gia đình ông Dương Văn X. Nhiều lần ông Dương Văn X kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại phương án bồi thường nhưng chưa được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tháng 11/2023, ông Dương Văn X nhận được Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, ông Dương Văn X nhận thấy Ủy ban nhân dân thành phố B chưa thực hiện đúng với các quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Vì vậy, ông Dương Văn X khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét giải quyết những nội dung sau:

- Tuyên hủy một phần Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 và một phần Quyết định số 6870/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung phần bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ 100% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định khi sử dụng

đất trước ngày 15/10/1993; hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; đưa tài sản là cây trồng trên đất tạo dựng sau ngày có Quyết định số 530/QĐ-UBND để bồi thường theo quy định; giao 1 suất tái định cư cho hộ gia đình ông Dương Văn X.

Quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Về nguồn gốc đất: Năm 1990 ông Quách D1 nhận hợp đồng giao khoán sản xuất trồng cà phê với Nông trường cà phê V (nay là Công ty C1). Đến năm 2002 sang nhượng lại một phần diện tích đất cho ông Dương Văn X.

Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Ngày 06/03/2008 UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 530/QĐ- UBND về việc thu hồi 27,809 ha đất của Công ty C1 tại xã H. Trường hợp thu hồi đất của tổ chức sử dụng đất quy định tại điều 65 Luật đất đai năm 2013, không phải trường hợp thu hồi đất vì mục đích Quốc phòng, dân sinh xã hội theo quy định tại các điều 61, 62 Luật đất đai 2013, do đó hộ ông Dương Văn X không đủ cơ sở xem xét bồi thường về chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Về hỗ trợ tiền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993:

Căn cứ điểm 2, khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND “Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật đất đai và không được hỗ trợ theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 83 Luật đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất”.

Tuy nhiên, hộ ông Dương Văn X không trực tiếp sản xuất nông nghiệp theo khoản 30, điều 3 Luật đất đai “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó” nên không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định.

Về hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại:

Căn cứ điều 1 Quyết định 27/2019 của UBND tỉnh Đ sửa đổi bổ sung khoản 3, điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ: “Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán tại thời điểm thu hồi đất mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ...”. Hộ ông X không thuộc trường hợp trên nên không đủ điều kiện để hỗ trợ.

Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Căn cứ Điều 18 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ: Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi bị Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thuộc các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Tuy nhiên, hộ ông X sang nhượng lại đất Hợp đồng của Công ty C1 đã hết hạn Hợp đồng và đã có Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 06/3/2008 của UBND tỉnh Đ nên không đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Điều 17 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ quy định: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống...

Căn cứ khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP: Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều này thì phải có hợp đồng giao khoán sử dụng đất. Tuy nhiên hộ ông X không có Hợp đồng nhận khoán và đã có Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 06/3/2008 của UBND tỉnh Đ nên không đủ điều kiện hỗ trợ ổn định sản xuất.

Về giao 01 suất đất tái định cư:

Hộ ông Dương Văn X nhận chuyển nhượng đất nhận khoán không đúng quy định, không có Hợp đồng nhận khoán nên không đủ điều kiện giao 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất theo khoản 3, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 sửa đổi bổ sung điều 6, Quyết định 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ.

Đối với bồi thường về cây trồng: Căn cứ Khoản 2, Điều 92, Luật đất đai 2013: Tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường. Số cây chưa được bồi thường, hỗ trợ cho ông Dương Văn X được trồng sau thời điểm thu hồi đất nên không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Như vậy, việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Dương Văn X là đúng theo các quy định hiện hành.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn yêu cầu của hộ ông Dương Văn X.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố B trả lời một số nội dung theo yêu cầu của Tòa án như sau:

1/ Sau khi UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 530/QĐ-UBND, ngày 06/3/2008 thu hồi 28,809 ha đất của Công ty C1 tại xã H, thành phố B, giao cho UBND thành phố B quản lý, những trường hợp đang sử dụng đất (do nhận khoán từ Công ty C1 hoặc do nhận chuyển nhượng lại từ các hộ nhận giao khoán với Công ty C1): Các hộ dân vẫn sử dụng đất, UBND thành phố B không có văn bản yêu cầu các hộ dân không được tạo lập mới tài sản trên đất.

2/Khi UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5041/QĐ- UBND, ngày 29/08/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư T, xã H, thành phố B; UBND thành phố không ban hành Thông báo thu hồi đất của các hộ dân nhận giao khoán với Công ty C1.

Lý do: Khu đất trên đã có Quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đ. Ngày 01/11/2019, UBND thành phố B tổ chức họp thông báo chủ trương, chính sách của Nhà nước khi triển khai dự án để các hộ dân trong phạm vi thu hồi đất được biết và đề nghị các hộ phối hợp trong công tác đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án.

3/ Khi UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6870/QĐ- UBND, ngày 28/9/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư T, xã H, thành phố B;

Ngày 29/9/2021, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố kết hợp với UBND UBMTTQVN xã H niêm yết công khai Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại UBND xã H để hộ ông Dương Văn X được biết và gửi trực tiếp đến đến hộ ông Dương Văn X.

Ngày 06/04/2022, hộ ông Dương Văn X đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Đến ngày 16/8/2022 ông X có đơn gửi Trung tâm Phát triển Quỹ đất đề nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Đến ngày 08/12/2022, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố có Công văn số 241/CV- TTPTQĐ về việc trả lời đơn cho ông Dương Văn X.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 116/2024/HC-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm g khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T3; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ; Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn X về các yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 6870/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu tái định cư thôn A, xã H, thành phố B và một phần Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Dương Văn X.

- Buộc UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ bổ sung nội dung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ khác bằng 02 lần giá đất nông nghiệp.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn X. Buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt bổ sung phương án hỗ trợ 100% giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định, giao 01 (một) thửa đất ở có thu tiền sử dụng đất và hỗ trợ đối với cây trồng trên đất tạo dựng từ ngày có Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 06/3/2008 đến trước ngày 01/11/2019 cho hộ ông Dương Văn X.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24/8/2024, người khởi kiện ông Dương Văn X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại 10 % giá trị đất bị thu hồi và hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại.

- Ngày 27/8/2024, người bị kiện UBND thành phố B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do lý do ông Dương Văn X không thuộc đối tượng hộ gia đình các nhân nhận khoán nên không được hỗ trợ bằng 100% giá đất, tại bản giá theo khoản 2 Điều 23 nghị quyết 39/ 2014 của UBND tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thành T2 giữ nguyên quyết định bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ đã được xem xét, tranh tụng tại phiên tòa và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về nội dung, nguồn gốc đất:

Năm 1990 ông Quách D1 nhận hợp đồng giao khoán sản xuất trồng cà phê với Nông trường cà phê V (nay là Công ty C1). Đến năm 2002 sang nhượng lại một phần diện tích đất cho ông Dương Văn X. Tuy nhiên, ông Dương Văn X không ký Hợp đồng giao nhận khoán với Công ty.

Ngày 06/03/2008, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 530/QĐ-UBND thu hồi 27,809 ha đất của Công ty C1 tại xã H, thành phố B giao cho thành phố B quản lý.

Ngày 29/08/2017, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 5041/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư T, xã H, thành phố B; Quyết định số 7105/QĐ- UBND, ngày 27/11/2018 của UBND thành phố B về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư T, xã H, thành phố B;

Ngày 01/11/2019, UBND thành phố B tổ chức họp thông báo chủ trương, chính sách của Nhà nước khi triển khai dự án để các hộ dân trong phạm vi thu hồi được biết và đề nghị các hộ phối hợp trong công tác đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi đất thực hiện dự án.

Ngày 28/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6870/QĐ-UBND và ngày 12/6/2023 UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3218/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư T, xã H, thành phố B, trong đó có hộ ông Dương Văn X.

[2]. Xét kháng cáo của ông Dương Văn X thì thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Ngày 06/03/2008, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số 530/QĐ- UBND về việc thu hồi 27,809 ha đất của Công ty C1, trong đó có diện tích đất ông X nhận chuyển nhượng của ông Quách D1 bằng giấy viết tay (*không có xác nhận cơ quan có thẩm quyền*) năm 2022. Hợp đồng ông Quách D1 hết hạn năm 2010. Ông X không có chứng cứ chứng minh đã chi phí đầu tư vào đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ T3. Do đó, UBND thành phố B không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho hộ ông Dương Văn X là đúng quy định. Vì Dương Văn X không thuộc đối tượng hộ gia đình cá nhân nhận khoán.

[2.2] Đối với yêu cầu Hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại:

Khoản 3, Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ (đã được sửa đổi bổ sung theo khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ) quy định “Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán tại thời điểm thu hồi đất mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ.

Hộ ông X không phải là hộ gia đình ký hợp đồng nhận khoán nên UBND thành phố không hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại là đúng quy định.

[2.3] Đối với yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

Hộ ông Dương Văn X không ký hợp đồng giao khoán sử dụng đất với Công ty C1 và đã có Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 06/3/2008 của UBND tỉnh Đ nên theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ (Sửa đổi, bổ sung Điều 19, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2012) thì hộ ông X không đủ điều kiện hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Từ nhận định trên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông X.

[3] Xét kháng cáo của UBND thành phố B cho rằng, ông Dương Văn X, không thuộc đối tượng hộ gia đình các nhân nhận khoán nên không được hỗ trợ bằng 100% giá đất, tại bản giá theo khoản 2 Điều 23 nghị quyết 39/ 2014 của UBND tỉnh Đ thì thấy:

Tòa cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ (đã được sửa đổi bổ sung theo Khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ) quy định: *“Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai và không được hỗ trợ theo Điểm a, b Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai mà không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất, cụ thể như sau: a) Sử dụng đất trước ngày 15/10/1993: Được hỗ trợ bằng 100% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định; ...”*. Như vậy, người được hưởng theo theo qui định tại điểm a, thì phải sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 mới được hỗ trợ bằng 100% theo giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định;...

Hợp đồng ông Quách D1 hết hạn năm 2010, nhưng đến năm 2022 ông X mới nhận chuyển nhượng của ông Quách D1 bằng giấy viết tay (không có xác nhận cơ quan có thẩm quyền). Vì vậy, hộ gia đình ông X không đủ điều kiện được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng. Chấp nhận kháng cáo UBND thành phố B, nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính: Do yêu cầu kháng cáo của UBND thành phố B được chấp nhận nên UBND thành phố B không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Đối với ông Dương Văn X do yêu cầu kháng cáo của ông không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm g khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 5, khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T3; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ; Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 116/2024/HC-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn X về các yêu cầu:

Hủy một phần Quyết định số 6870/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu tái định cư thôn A, xã H, thành phố B và một phần Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Dương Văn X.

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn X đối với yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư vào đất của 10 % còn lại và hỗ trợ 100% bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại.

1.2. Bác yêu cầu của ông Dương Văn X v/v buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt bổ sung phương án hỗ trợ 100% giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ khác bằng 02 lần giá đất nông nghiệp.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn X. Buộc UBND thành phố B giao 01 (một) thửa đất ở có thu tiền sử dụng đất và hỗ trợ đối với cây trồng trên đất tạo dựng từ ngày có Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 06/3/2008 đến trước ngày 01/11/2019 cho hộ ông Dương Văn X.

[3] Về án phí hành chính:

- UBND thành phố B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng UBND thành phố B đã nộp tại Biên lai thu số 0014047 ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Dương Văn X phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0014045 ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Cục THADS tỉnh Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn